UNIT 1

Exercise 1: Hoàn thiện bảng sau.

VOCABULARY

No.	Words	Type	Pronunciation	Meaning
1.		(n)	/ˈleʒə(r)/	thời gian rảnh rỗi, lúc thư nhàn
2.			/ˈleʒə(r) taɪm/	thời gian giải trí
3.			/ˈleʒə(r) ækˈtɪvəti/	hoạt động giải trí
4.		(v)	/nɪt/	đan (len, sợi,...)
5.			/ˈnɪtɪŋ kɪt/	bộ dụng cụ để đan
6.	spend	(v)	/spend/	
7.	spend time on your own			
8.	DIY (do-it-yourself)	(n)	/ˌdi: aɪ ˈwaɪ/	
9.	puzzle	(n)	/ˈpʌzl/	
10.	do puzzle		/du: ˈpʌzl/	
11.		(v)	/sɜ:f/	lướt, truy cập
12.			/sɜ:f ðə net/	lướt net, truy cập mạng
13.		(v)	/ˈmesɪdʒ/	gửi tin nhắn
14.			/ˈmesɪdʒ frendz/	nhắn tin cho bạn bè
15.		(n)	/ˈkʊkɪŋ/	nấu ăn
16.	keen	(adj)	/ki:n/	
17.	fond	(adj)	/fɒnd/	
18.	interested	(adj)	/ˈɪntrəstɪd/	
19.	crazy	(adj)	/ˈkreɪzi/	
20.	like	(v)	/laɪk/	
21.		(v)	/lʌv/	yêu thích
22.		(v)	/ɪnˈdʒɔɪ/	thưởng thức, thích thú
23.		(v)	/ˈfænsi/	mến, thích
24.		(v)	/prɪˈfɜ:(r)/	thích hơn
25.		(v)	/heɪt/	ghét, không thích
26.	detest	(v)	/dɪˈtest/	
27.	dislike	(v)	/dɪsˈlaɪk/	
28.	home-made	(adj)	/ˌhəʊm ˈmeɪd/	
29.	origami	(n)	/ˌɒrɪˈgɑ:mi/	
30.	fold	(v)	/fəʊld/	
31.			/ˈpeɪpə(r) ˈfəʊldɪŋ/	gấp giấy
32.		(v)	/rɪˈlæks/	thư giãn
33.		(n)	/ˈsnəʊbɔ:dɪŋ/	trượt tuyết bằng ván
34.		(n)	/rɪˈzɔ:t/	khu nghỉ dưỡng
35.		(v)	/ɪmˈpru:v/	cải thiện
36.	balance	(n)	/ˈbæləns/	
37.	muscle	(n)	/ˈmʌsl/	
38.	muscle strength		/ˈmʌsl streŋkθ/	

Exercise 2:
Liệt kê 10 động từ theo sau là V-ing. VD: **enjoy** + V-ing

_____

Exercise 3:
Liệt kê 10 động từ theo sau là to V-inf. VD: **want** to V

_____

_____

LIVEWORKSHEETS